

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN THANH XUÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32/2024/KDTMST**

Ngày: 18/07/2024

Về việc: “**Tranh chấp hợp đồng  
thuê tài sản**”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH XUÂN**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diệu Thúy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quang Đạt
2. Ông Phạm Văn Bình

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hà My - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXX-ST ngày 13/05/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2024/QĐST-KDTM ngày 31/05/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa 64/QĐST-KDTM ngày 19/06/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần X**

Trụ sở: **Tầng E, 6 Tòa nhà S, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Đào Vũ L** - chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: **Ông Phạm Quang H**, sinh năm 1977; Nơi cư trú: **Thôn D, xã M, huyện Đ, Hà Nội** (theo Giấy uỷ quyền số 2209/2023/PVCHN - HAI/HK ngày 22/09/2023) - Có mặt tại phiên tòa

- Bị đơn: **Công ty Cổ phần P**

Trụ sở: **Số B, gác A, ngõ B K, phường H, quận T, thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Đình H1** - chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Vắng mặt tại phiên tòa

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 12/10/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn - Công ty Cổ phần X do ông Phạm Quang H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty Cổ phần X (tên gọi tắt là Công ty P1) và Công ty Cổ phần P (viết tắt là Công ty P) có giao kết các hợp đồng thuê thiết bị thi công như sau:

1. Hợp đồng kinh tế số 08/2014/HĐ-TB ngày 26 tháng 11 năm 2014, các bên thoả thuận Công ty P1 cho Công ty P thuê các tài sản gồm: 10 Cầu tháp hiệu TL5517A-8, 10 bơm bê tông tĩnh Putzmeister 2109HPD, 10 cần phân phối bê tông Zoomlion HG29D, 10 vận thăng lồng đôi Liftec số hiệu OS-2030T với thời hạn thuê là 10 tháng, tổng đơn giá thuê là 1.800.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm triệu đồng*)

Sau đó giữa hai bên ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thuê thêm 6 tháng. Giá trị của Phụ lục hợp đồng là 1.080.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*). Tổng giá trị Hợp đồng kinh tế số 08/2014/HĐ-TB là 2.880.000.000 đồng

2. Hợp đồng kinh tế số 15/2016/HĐ-TB ngày 01 tháng 03 năm 2016, các bên thoả thuận: Công ty P1 cho Công ty P thuê 10 bơm bê tông tĩnh Putzmeister 2109HPD và 10 cần phân phối bê tông Zoomlion HG29D theo đơn giá 45.000.000 đồng/1 máy đối với bơm bê tông tĩnh và 35.000.000 đồng/máy đối với cần phân phối bê tông, thời hạn thuê là 10 tháng, tổng giá trị hợp đồng là 800.000.000 đồng (*T trăm triệu đồng chẵn*)

3. Hợp đồng kinh tế số 18/2016/HĐ-TB ngày 29 tháng 11 năm 2016, Công ty P1 cho Công ty P thuê các tài sản: 01 bơm bê tông tĩnh Putzmeister 2109HPD trong thời hạn 12 tháng với giá thuê 40.000.000 đồng/tháng, 01 bơm bê tông tĩnh Putzmeister 2109HPD (số B) trong thời hạn 12 tháng với giá 35.000.000 đồng/tháng, 01 cần phân phối bê tông Putzmeister trong 12 tháng với giá thuê 40.000.000 đồng/ tháng, cần phân phối bê tông Zoomlion HG29D trong 12 tháng, giá thuê là 35.000.000 đồng/tháng. Giá trị hợp đồng này là 2.280.000.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn*)

Sau đó hai bên ký Phụ lục hợp đồng ngày 11 tháng 03 năm 2017, gia hạn thời gian thuê cần phân phối bê tông Putzmeister thêm 9 tháng với giá trị là 360.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi triệu đồng*).

Tổng giá trị hợp đồng kinh tế số 18/2016/HĐ-TB là 2.640.000.000 đồng

4. Hợp đồng kinh tế số 34/2019/HĐ-TB ngày 06 tháng 11 năm 2019, các bên thoả thuận Công ty P thuê của Công ty P1 02 cần phân phối bê tông Putzmeister trong thời hạn 12 tháng với đơn giá 27.500.000 đồng/máy, tổng giá trị hợp đồng là 660.000.000 đồng (*sáu trăm sáu mươi triệu đồng*).

Tổng giá trị 04 hợp đồng thuê tài sản là 6.980.000.000 đồng (*sáu tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng*)

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên không bên nào có khiếu nại, thắc mắc về các điều khoản trong hợp đồng.

**Công ty P2** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê, giao đầy đủ tài sản cho thuê cho **Công ty P**. **Công ty P** đã thanh toán một phần giá trị các hợp đồng cho **Công ty P1** - HN. Tuy nhiên, khi hết thời hạn thuê, **Công ty P** không trả lại tài sản cho bên cho thuê và không trả hết số tiền còn nợ. **Công ty P1** đã nhiều lần có văn bản yêu cầu bên thuê hoàn trả tài sản và yêu cầu thanh toán dứt điểm công nợ nhưng **Công ty P** không thực hiện.

Sau nhiều lần yêu cầu, tháng 3/2023, **Công ty P** mới hoàn trả xong tài sản, còn tiền thuê tài sản, căn cứ vào sổ sách, chứng từ kế toán, **Công ty P** mới thanh toán trả **Công ty P1** - HN được tổng cộng 4.670.000.000 đồng trên tổng giá trị các hợp đồng là 6.028.378.567 đồng mà **Công ty P1** đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho **Công ty P**.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện 04 hợp đồng trên, **Công ty P1** có ký 02 hợp đồng mua bê tông thương phẩm với **Công ty P** và thuê **Công ty P** sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm Putzmeister 2109HPD, tổng giá trị các hợp đồng này là 827.510.500 đồng. Số tiền này **Công ty P1** chưa thanh toán cho **Công ty P** nên nay, **Công ty P1** khấu trừ vào số tiền **Công ty P** còn nợ **Công ty P1**.

Sau khi đối trừ, số tiền **Công ty P** còn nợ **Công ty P1** - HN là 543.898.067 đồng.

Nay **Công ty P1** khởi kiện yêu cầu **Công ty P** phải thanh toán trả **Công ty P1** - HN số tiền thuê tài sản còn thiếu và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán kể từ ngày 26/06/2023 đến thời điểm khởi kiện.

*Bị đơn - **Công ty Cổ phần P** đã được Toà án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Do sự vắng mặt của bị đơn nên Toà án không thể tiến hành ghi lời khai cũng như tiến hành các thủ tục tố tụng khác theo quy định của pháp luật đối với bị đơn.*

**Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: **Công ty Cổ phần X** thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ theo 04 hợp đồng thuê tài sản là Hợp đồng số 08/2014/HĐ-TB, số 15/2016/HĐ-TB, số 18/2016/HĐ-TB và số 34/2019/HĐ-TB ngày, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán 530.868.567 đồng; Đối với số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 26/06/2023 đến ngày 12/10/2023 là 16.093.422 đồng nguyên đơn xin rút và cũng không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 13/10/2023 đến nay .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân tham gia phiên tòa có quan điểm:

+ *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về quan điểm giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ các điều 269, 270, 271 Luật thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần X đối với bị đơn là Công ty Cổ phần P; Buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền thuê tài sản theo các hợp đồng kinh tế số 08/2014/HĐ-TB ngày 26 tháng 11 năm 2014, số 15/2016/HĐ-TB ngày 01 tháng 03 năm 2016, số 18/2016/HĐ-TB ngày 29 tháng 11 năm 2016 và số 34/2019/HĐ-TB ngày 06 tháng 11 năm 2019 là 530.868.567 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán

Về án phí: Bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

### [1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp, về thẩm quyền: Nguyên đơn - Công ty Cổ phần X khởi kiện bị đơn - Công ty Cổ phần P có trụ sở đăng ký kinh doanh tại địa chỉ: Số B, ngách A, ngõ B K, phường H, quận T, Hà Nội, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài sản theo các hợp đồng kinh tế số 08/2014/HĐ-TB ngày 26/11/2014, hợp đồng số 15/2016/HĐ-TB ngày 01/03/2016, hợp đồng số 18/2016/HĐ-TB ngày 29/11/2016, hợp đồng số 34/2019/HĐ-TB ngày 06/11/2019, được giao kết giữa các bên nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

[1.2]. Về việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, rút một phần yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền thuê thiết bị thi công còn nợ theo 04 hợp đồng kinh tế đã ký giữa các bên là 543.898.067 đồng và khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là 16.093.422

đồng. Ngày 16/05/2024 và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán 530.868.567 đồng và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán. Xét việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đề nghị của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu đã rút.

[1.3]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn đã Toà án được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật

## **[2] Về nội dung:**

Từ ngày 26/11/2014 đến ngày 06/11/2019, Công ty Cổ phần X (viết tắt là Công ty P2) và Công ty Cổ phần P (viết tắt là Công ty P) giao kết các Hợp đồng đồng kinh tế số 08/2014/HĐ-TB ngày 26/11/2014, số 15/2016/HĐ-TB ngày 01/03/2016, số 18/2016/HĐ-TB ngày 29/11/2016 và số 34/2019/HĐ-TB ngày 06/11/2019 nhằm mục đích xác lập giao dịch thuê tài sản phục vụ hoạt động thi công xây dựng của Công ty P. Xét nội dung và hình thức hợp đồng đã giao kết, Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện của các bên tham gia, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức, nội dung hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 269 Luật thương mại năm 2005, Điều 472 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia.

Quá trình thực hiện hợp đồng, do Công ty P vi phạm thỏa thuận về thời hạn thanh toán giá trị hợp đồng đối với Công ty P1 - HN nên Công ty P1 khởi kiện, yêu cầu Công ty P thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 270, 271 Luật thương mại năm 2005, Điều 481 Bộ luật dân sự năm 2015

## **Xét yêu cầu thanh toán giá trị hợp đồng thuê tài sản của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:**

Theo các hợp đồng kinh tế số 08/2014/HĐ-TB ngày 26/11/2014, hợp đồng số 15/2016/HĐ-TB ngày 01/03/2016, hợp đồng số 18/2016/HĐ-TB ngày 29/11/2016, hợp đồng số 34/2019/HĐ-TB ngày 06/11/2019, các bên thỏa thuận tổng giá trị hợp đồng là 6.980.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ vào nội dung hợp đồng, các bên xác định giá trị thực tế trên cơ sở “Bảng xác nhận giá trị thuê thiết bị” các bên đã ký theo tháng

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện: Công ty P1 đã xuất 28 hoá đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị 6.028.378.567 đồng để Công ty H2 cho 04 hợp đồng trên. Tuy nhiên, Công ty P mới thanh toán trả Công ty P1- HN được tổng số tiền 4.670.000.000 đồng (thể hiện trên sao kê chứng từ của Ngân hàng cung cấp). Như vậy, Công ty P còn nợ Công ty P1 - HN 1.358.378.567 đồng tiền thuê thiết bị.

Tuy nhiên, giữa Công ty P1 và Công ty P còn có các thoả thuận bằng văn bản khác, theo đó, Công ty P cung cấp hàng hoá là bê tông thương phẩm và sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm cho Công ty P1 với tổng giá trị là 827.510.500 đồng. Đến nay, Công ty P1 chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty P.

Để đảm bảo quyền lợi của Công ty P, Công ty P1 đã thực hiện việc đối trừ số tiền này vào số tiền Công ty P còn nợ Công ty P1. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Sau khi đối trừ, số tiền Công ty P còn nợ Công ty P1 - HN là 530.868.567 đồng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thực hiện.

Do bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình Toà án giải quyết vụ án nên trường hợp bị đơn có tài liệu, chứng cứ chứng minh Công ty P đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty P1 - HN hoặc đã thanh toán nhiều hơn số tiền nguyên đơn cung cấp, bị đơn có quyền khởi kiện sau bằng vụ án khác.

Đối với số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị tính từ ngày 26/06/2023 đến nay, Công ty P1 không yêu cầu Công ty H2, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

### **[3]. Về án phí:**

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án và điểm c Mục 1.4 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí kèm theo Nghị Quyết, Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 20.000.000 đồng + 4% của (530.868.567 đồng - 400.000.000 đồng) = 25.234.742 đồng

Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 13.199.830 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00012789 ngày 04/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**[4]. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 269, Điều 270, Điều 271 Luật thương mại năm 2005

Căn cứ Điều 472, 481 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2029/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án và điểm c Mục 1.4 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết

#### ***Tuyên xử:***

[1]. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X đối với Công ty Cổ phần P về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán kể từ ngày 26/06/2023 đến ngày khởi kiện là 16.093.422 đồng

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X đối với Công ty Cổ phần P về việc yêu cầu thanh toán tiền thuê thiết bị thi công theo các hợp đồng kinh tế số 08/2014/HĐ -TB ngày 26/11/2014, số 15/2016/HĐ-TB ngày 01/03/2016, số 18/2016/HĐ-TB ngày 29/11/2016 và số 34/2019/HĐ-TB ngày 06/11/2019.

Buộc Công ty Cổ phần P phải thanh toán trả Công ty Cổ phần X số tiền thuê thiết bị thi công theo 04 hợp đồng kinh tế trên là 530.868.567 đồng (*viết bằng chữ: Năm trăm ba mươi triệu tám trăm sáu tám ngàn năm trăm sáu bảy đồng*)

[3]. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí: Công ty Cổ phần P phải chịu 25.234.742 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí 13.199.830 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00012789 ngày 04/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

***Nơi nhận :***

- Người tham gia tố tụng
- VKSND Q. Thanh Xuân
- TAND T.P Hà Nội
- VKSND T.P Hà Nội
- Chi cục THADS Q. Thanh Xuân;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***Đỗ Thị Diệu Thuý***